

Số : 208/XNK-CBTT

TP. Long Xuyên, ngày 20 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 - 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông TRẦN HOÀNG AN**  
Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  
 bất thường  theo yêu cầu  định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

\* Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex).

\* Giải trình lợi nhuận Quý I năm 2020 giảm so với Quý I năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 20/4/2020 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020.
- Công văn số 207/XNK-TCKT ngày 18/4/2020 về việc giải trình lợi nhuận Quý I năm 2020 giảm so với Quý I năm 2019.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hoàng An

**Công ty CP xuất nhập khẩu An Giang**  
**Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang**



## **CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020**

**Ngày 31/03/2020**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>791.071.053.476</b>	<b>568.457.273.819</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.881.501.520</b>	<b>37.050.608.270</b>
1. Tiền	111		5.796.501.520	6.080.608.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000	30.970.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>141.270.000.000</b>	<b>194.520.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		141.270.000.000	194.520.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>118.048.512.713</b>	<b>90.990.994.617</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		100.711.498.202	75.176.680.421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.497.415.536	8.303.906.217
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.347.624.409	9.018.433.413
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.508.025.434)	(1.508.025.434)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>520.115.135.162</b>	<b>240.075.551.294</b>
1. Hàng tồn kho	141		527.385.744.768	247.346.160.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.270.609.606)	(7.270.609.606)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>5.755.904.081</b>	<b>5.820.119.638</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		737.078.085	1.081.618.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.018.825.996	4.738.501.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>157.343.692.812</b>	<b>161.270.495.012</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>7.253.500.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		7.000.000.000	6.453.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		800.000.000	800.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111.090.596.970</b>	<b>115.414.432.773</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	83.355.030.978	87.569.872.914
- Nguyên giá	222		274.783.213.812	274.505.033.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.428.182.834)	(186.935.160.898)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	27.735.565.992	27.844.559.859
- Nguyên giá	228		30.244.230.246	30.244.230.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.508.664.254)	(2.399.670.387)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>316.647.000</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		316.647.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>29.651.148.000</b>	<b>29.651.148.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.200.000.000	15.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.485.300.842</b>	<b>8.951.414.239</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>14</b>	7.292.218.695	7.758.332.092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.193.082.147	1.193.082.147
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>948.414.746.288</b>	<b>729.727.768.831</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>543.260.991.882</b>	<b>328.694.931.163</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>538.950.615.548</b>	<b>323.507.888.720</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.271.808.504	19.761.751.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	37.350.377.898	8.107.060.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.098.716.835	5.820.719.349
4. Phải trả người lao động	314		2.263.339.059	8.676.804.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.851.410.425	1.973.024.148
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.280.950.826	4.741.528.466
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	466.456.578.884	269.489.539.962
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.377.433.117	4.937.461.117
11. Quỹ bình ổn giá	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>19</b>	<b>4.310.376.334</b>	<b>5.187.042.443</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337		818.181.818	818.181.818
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.492.194.516	4.368.860.625
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>405.153.754.406</b>	<b>401.032.837.668</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>405.153.754.406</b>	<b>401.032.837.668</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.668.754.406	93.547.837.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		93.547.837.668	60.669.816.109
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.120.916.738	32.878.021.559
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>948.414.746.288</b>	<b>729.727.768.831</b>

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	466.253.920.890	394.291.060.892	466.253.920.890	394.291.060.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.735.551	17.061.927	32.735.551	17.061.927
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		<b>466.221.185.339</b>	<b>394.273.998.965</b>	<b>466.221.185.339</b>	<b>394.273.998.965</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	428.999.269.505	356.683.589.345	428.999.269.505	356.683.589.345
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>37.221.915.834</b>	<b>37.590.409.620</b>	<b>37.221.915.834</b>	<b>37.590.409.620</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.860.743.491	405.087.345	1.860.743.491	405.087.345
7. Chi phí tài chính	22	26	3.843.392.031	1.061.284.931	3.843.392.031	1.061.284.931
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.441.239.154</i>	<i>1.053.328.274</i>	<i>3.441.239.154</i>	<i>1.053.328.274</i>
8. Chi phí bán hàng	24	27	27.467.028.059	26.514.116.239	27.467.028.059	26.514.116.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3.635.821.145	3.794.068.634	3.635.821.145	3.794.068.634
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.136.418.090</b>	<b>6.626.027.161</b>	<b>4.136.418.090</b>	<b>6.626.027.161</b>
11. Thu nhập khác	31		2.625.991.145	947.667.280	2.625.991.145	947.667.280
12. Chi phí khác	32		1.734.429.840	50.163.475	1.734.429.840	50.163.475
13. Lợi nhuận khác	40	28	891.561.305	897.503.805	891.561.305	897.503.805
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.027.979.395</b>	<b>7.523.530.966</b>	<b>5.027.979.395</b>	<b>7.523.530.966</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	907.062.657	1.398.301.606	907.062.657	1.398.301.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			11.550.000		11.550.000
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.120.916.738</b>	<b>6.113.679.360</b>	<b>4.120.916.738</b>	<b>6.113.679.360</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	<b>226</b>	<b>336</b>	<b>226</b>	<b>336</b>

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HOÀNG AN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính : VND

### CHỈ TIÊU

Mã số

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này  
Năm nay Năm trước

### I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Lợi nhuận trước thuế

#### 2. Điều chỉnh cho các khoản:

Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT

Các khoản dự phòng

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

Chi phí lãi vay

Các khoản điều chỉnh khác

#### 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

Tăng, giảm các khoản phải thu

Tăng, giảm hàng tồn kho

Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế

TNDN phải nộp)

Tăng, giảm chi phí trả trước

Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh

Tiền lãi vay đã trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

#### Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

### II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

#### Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành

3. Tiền thu từ đi vay

4. Tiền trả nợ gốc vay

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

#### Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

#### Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)

#### Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

#### Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.027.979.395	7.523.530.966
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.602.015.803	4.733.299.343
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.191.137.745)	(109.205.523)
Chi phí lãi vay	06	3.441.239.154	1.053.328.274
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>11.880.096.607</b>	<b>13.200.953.060</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.635.859.105)	(40.181.480.834)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(280.039.583.868)	(99.507.493.106)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	19.296.477.992	29.975.542.122
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	810.653.686	(594.368.882)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.895.246.211)	(1.757.288.558)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.568.694.102)	(1.060.062.893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.265.674.937
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(278.152.155.001)</b>	<b>(97.658.524.154)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(594.827.000)	(3.693.507.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.396.500.000)	(61.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	84.100.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.907.336.329	109.205.523
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>50.016.009.329</b>	<b>(60.284.301.522)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	591.415.615.598	335.328.981.667
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(394.448.576.676)	(182.704.115.098)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>196.967.038.922</b>	<b>152.624.866.569</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(31.169.106.750)</b>	<b>(5.317.959.107)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>37.050.608.270</b>	<b>41.512.435.942</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.881.501.520</b>	<b>36.194.476.835</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2020  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CP  
XUẤT NHẬP KHẨU  
AN GIANG  
TRẦN HOÀNG AN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

#### Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

### *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### **4.13 Giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

#### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

#### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

#### **4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

#### **4.17 Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	489.739.594	420.197.327
Tiền gửi ngân hàng	5.306.761.926	5.660.410.943
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	85.000.000	30.970.000.000
	<b>5.881.501.520</b>	<b>37.050.608.270</b>

\* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 31/03/2020		Tổng cộng	Lãi suất 4,3%/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	85.000.000		85.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.000.000</b>		<b>85.000.000</b>	

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	141.270.000.000	194.520.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<b>141.270.000.000</b>	<b>194.520.000.000</b>

\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/03/2020		Tổng cộng	Lãi suất
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	45.170.000.000		45.170.000.000	5,3%-6,9%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	76.100.000.000		76.100.000.000	5,6%-6,5%/năm
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN AG (VND)	20.000.000.000		20.000.000.000	7,4%/năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>141.270.000.000</b>		<b>141.270.000.000</b>	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	31/03/2020		01/01/2020	
		VND		VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>100.711.498.202</b>		<b>75.176.680.421</b>
-Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)		11.586.586.467		6.560.188.162
-CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA				6.734.750.000
- Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)		4.110.524.476		3.609.000.000
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam		3.844.175.800		7.283.869.400
- Negoce Comptoir De L'oi				5.001.341.406
- Công ty TNHH dịch vụ và cung cấp thực phẩm quốc tế - Ifss				4.564.952.400
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm One-one Miền Nam				3.645.315.900
- Công ty TNHH dịch vụ và cung cấp thực phẩm quốc tế - IFSS		4.200.120.000		
-AGRIEX CO.LTD		10.529.157.601		
- Gan Hup Lee (1999) Pte.Ltd		6.910.954.650		
- Topseller Pte Ltd		5.422.900.189		
-Moi International		4.914.399.420		
-PHOENIX GLOBAL DMCC		4.213.300.000		
-Khách hàng khác		44.979.379.599		37.777.263.153
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		<b>(1.508.025.434)</b>		<b>(1.508.025.434)</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>9.497.415.536</b>		<b>8.303.906.217</b>
-Cty Honda Việt Nam		8.181.739.974		7.536.864.882
-Cty CP Cơ Khí Kiên Giang		244.950.000		282.600.000
-CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LÝ NGHĨA		626.342.000		
-Khách hàng khác		444.383.562		484.441.335
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>4.000.000.000</b>		-
- Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)		4.000.000.000		-
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>5.347.624.409</b>		<b>9.018.433.413</b>
-Lãi phải thu tạm tính		586.502.250		2.280.917.067
-Tạm ứng		242.169.584		360.310.298
-Các khoản khác		4.518.952.575		6.377.206.048
<b>Cộng</b>		<b>118.048.512.713</b>		<b>90.990.994.617</b>
<b>8. HÀNG TỒN KHO</b>				
		31/03/2020		01/01/2020
		VND		VND
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	35.811.692.932		26.812.641.475	
Công cụ dụng cụ	4.756.072.205		2.807.750.015	
Sản phẩm dở dang	5.780.212.699		583.766.370	
Hàng gửi đi bán	1.577.131.560		2.394.932.329	
Thành phẩm	177.780.059.243	(3.068.113.066)	68.277.207.631	(3.068.113.066)
Hàng hóa	301.680.576.129	(4.202.496.540)	146.469.863.080	(4.202.496.540)
	<b>527.385.744.768</b>	<b>(7.270.609.606)</b>	<b>247.346.160.900</b>	<b>(7.270.609.606)</b>
<b>9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>				
		31/03/2020		01/01/2020
		VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		737.078.085		1.081.618.374
Thuế GTGT được khấu trừ		5.018.825.996		4.738.501.264
		<b>5.755.904.081</b>		<b>5.820.119.638</b>
<b>10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>				
		31/03/2020		01/01/2020
		VND		VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		800.000.000		800.000.000
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
- Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)		7.000.000.000		6.453.500.000
		<b>7.800.000.000</b>		<b>7.253.500.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	122.610.216.456	130.164.274.957	14.212.139.855	7.518.402.544	274.505.033.812
Mua trong kỳ		278.180.000			278.180.000
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Phân loại lại		70.135.761		(70.135.761)	-
Tại ngày 31/03/2020	122.610.216.456	130.512.590.718	14.212.139.855	7.448.266.783	274.783.213.812
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	(73.558.991.426)	(96.492.269.278)	(10.668.225.497)	(6.215.674.697)	(186.935.160.898)
Khấu hao trong kỳ	(1.541.857.620)	(2.532.877.277)	(291.833.991)	(126.453.048)	(4.493.021.936)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/03/2020	(75.100.849.046)	(99.025.146.555)	(10.960.059.488)	(6.342.127.745)	(191.428.182.834)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	49.051.225.030	33.672.005.679	3.543.914.358	1.302.727.847	87.569.872.914
Tại ngày 31/03/2020	47.509.367.410	31.487.444.163	3.252.080.367	1.106.139.038	83.355.030.978

151

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	29.695.755.246	-	548.475.000	30.244.230.246
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/03/2020	29.695.755.246	-	548.475.000	30.244.230.246
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	(2.004.315.387)	-	(395.355.000)	(2.399.670.387)
Khấu hao trong kỳ	(94.638.867)		(14.355.000)	(108.993.867)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/03/2020	(2.098.954.254)	-	(409.710.000)	(2.508.664.254)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2020	27.691.439.859	-	153.120.000	27.844.559.859
Tại ngày 31/03/2020	27.596.800.992	-	138.765.000	27.735.565.992



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2020		01/01/2020			
		VND		VND			
Đầu tư vào công ty con	(a)	15.200.000.000		15.200.000.000			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	14.451.148.000		14.451.148.000			
Đầu tư dài hạn khác	(c)	19.950.000		19.950.000			
		<b>29.671.098.000</b>		<b>14.471.098.000</b>			
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con		31/03/2020		01/01/2020			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	- <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO</i>	<i>Phân bón</i>	98,30%	15.200.000.000		15.200.000.000	
			<b>15.200.000.000</b>		<b>15.200.000.000</b>		
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		31/03/2020		01/01/2020			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	- <i>Cty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Xuất nhập khẩu gạo</i>	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000	
	- <i>Cty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Siêu thị</i>	25,00%	11.500.000.000	25,00%	11.500.000.000	
			<b>14.451.148.000</b>		<b>14.451.148.000</b>		
(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :		31/03/2020		01/01/2020			
		VND		VND			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	- <i>HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng</i>	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)		
		<b>19.950.000</b>	<b>(19.950.000)</b>	<b>19.950.000</b>	<b>(19.950.000)</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.251.827.924	3.274.570.144
Công cụ và dụng cụ	1.174.187.431	1.366.344.212
Khác	2.866.203.340	3.117.417.736
<b>Tổng cộng:</b>	<b>7.292.218.695</b>	<b>7.758.332.092</b>

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2017
	VND	VND
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	13.196.781.063	11.322.593.997
-Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		1.548.180.000
-Cty CP Vận Tải Thủy Tân Cảng	915.180.000	
-Khách hàng khác	5.159.847.441	6.890.977.194
<b>Cộng</b>	<b>19.271.808.504</b>	<b>19.761.751.191</b>

### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
-COMMERCE MODERNE SAL	17.085.496.328	2.265.017.948
- CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX	4.723.813.007	1.606.165.357
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	8.548.760.000	889.950.000
-Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		624.258.300
-CN Cty CP XNK và HTĐT Vilexim	3.917.379.000	
-Khách hàng khác	3.074.929.563	2.721.668.727
<b>Tổng cộng:</b>	<b>37.350.377.898</b>	<b>8.107.060.332</b>

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/03/2020	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2020
		VND		VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	907.062.657	5.568.694.102	907.062.657	5.568.694.102
Thuế thu nhập cá nhân	191.654.178	463.144.256	402.773.187	252.025.247
Thuế khác	-	-	-	-
	<b>1.098.716.835</b>	<b>6.031.838.358</b>	<b>1.309.835.844</b>	<b>5.820.719.349</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 năm 2020

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả		265.637.915
Thù lao HĐQT		
Chi phí kiểm toán	117.818.182	117.818.182
Các khoản khác	2.733.592.243	1.589.568.051
	<b>2.851.410.425</b>	<b>1.973.024.148</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.375.234.893	1.373.870.893
Bảo hiểm xã hội	421.841.734	3.514.234
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.066.295.406	946.564.546
	<b>5.280.950.826</b>	<b>4.741.528.466</b>
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Dự phòng phải trả	3.492.194.516	4.368.860.625
Phải trả dài hạn khác	818.181.818	818.181.818
	<b>4.310.376.334</b>	<b>5.187.042.443</b>

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.567.671.826	3.567.671.826
Quỹ phúc lợi XH	809.761.291	1.369.789.291
	<b>4.377.433.117</b>	<b>4.937.461.117</b>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/03/2020	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2020
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>466.456.578.884</b>	<b>394.448.576.676</b>	<b>591.415.615.598</b>	<b>269.489.539.962</b>
-Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	466.456.578.884	394.448.576.676	591.415.615.598	269.489.539.962
<b>Tổng cộng</b>	<b>466.456.578.884</b>	<b>394.448.576.676</b>	<b>591.415.615.598</b>	<b>269.489.539.962</b>

(\*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2020		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	75.100.000.000	4.950.000	190.237.354.755	3 tháng từ ngày giải ngân	3,0%-3,4%/năm đối với vay USD, 4,9%-5,44%/năm đối với vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	139.900.000.000	0	139.900.000.000	89-90 ngày từ ngày giải ngân	5,0%-5,2%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi Nhánh An Giang	10.000.000.000		10.000.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	5,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	63.880.236.614		63.880.236.614	2-4 tháng từ ngày giải ngân	5,5%-5,7%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	43.693.587.515	800.000	62.438.987.515	2-3 tháng từ ngày giải ngân	2,7%/năm đối với vay USD, 5,6%/năm đối với vay VND
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>332.573.824.129</b>	<b>5.750.000</b>	<b>466.456.578.884</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>69.769.816.110</b>	<b>377.254.816.110</b>
Lãi trong năm				32.878.021.559	32.878.021.559
Trích lập quỹ				-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Tăng vốn trong năm				-	-
Chi trả cổ tức năm 2018				(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác				-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>93.547.837.669</b>	<b>401.032.837.669</b>
Lãi trong kỳ				4.120.916.738	4.120.916.738
Trích lập quỹ				-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Tăng vốn trong năm				-	-
Chi trả cổ tức				-	-
Khác				-	-
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>97.668.754.406</b>	<b>405.153.754.406</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	313.571.160.625	232.575.759.445
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	149.422.791.394	159.480.650.216
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	2.367.260.131	1.487.113.286
Doanh thu khác	892.708.740	747.537.945
	<b>466.253.920.890</b>	<b>394.291.060.892</b>
Các khoản giảm trừ	32.735.551	17.061.927
Doanh thu thuần	<b>466.221.185.339</b>	<b>394.273.998.965</b>

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	292.660.145.755	210.874.403.229
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	134.465.597.084	144.678.755.696
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	1.873.526.666	1.130.430.420
Giá vốn khác	-	-
Cộng	<b>428.999.269.505</b>	<b>356.683.589.345</b>

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.191.137.745	109.205.523
Lãi bán hàng trả chậm	30.847.000	16.397.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	638.758.746	279.484.822
Cộng	<b>1.860.743.491</b>	<b>405.087.345</b>

### 26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền vay	3.441.239.154	1.053.328.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	402.152.877	7.956.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	-	-
Cộng	<b>3.843.392.031</b>	<b>1.061.284.931</b>

### 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	424.455.378.536	347.063.849.608
Chi phí nhân công	12.965.722.172	13.896.828.228
Chi phí khấu hao	4.602.015.803	4.860.138.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.599.922.709	17.843.385.410
Chi phí khác	3.479.079.489	3.327.572.301
	<b>460.102.118.709</b>	<b>386.991.774.218</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 28. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Thu nhập bất thường khác	2.625.991.145	947.667.280
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.625.991.145</b>	<b>947.667.280</b>
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
Chi phí bất thường khác	1.734.429.840	50.163.475
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.734.429.840</b>	<b>50.163.475</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>891.561.305</b>	<b>897.503.805</b>

### 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.027.979.395</b>	<b>7.523.530.966</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập cổ tức		
Chi trợ cấp thôi việc	(876.666.109)	(57.750.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	384.000.000	144.000.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.535.313.286</b>	<b>7.609.780.966</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	907.062.657	1.398.301.606
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>907.062.657</b>	<b>1.398.301.606</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		(11.550.000)
	-	<b>(11.550.000)</b>

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.120.916.738	6.113.679.360
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	4.120.916.738	6.113.679.360
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>226</b>	<b>336</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2020**

### **31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

#### **31.1 Các giao dịch với các bên có liên quan quý 1 năm 2020 :**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 <u>VND</u></b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 <u>VND</u></b>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	19.237.500	27.592.500
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho	9.495.690.000 349.979.400	330.539.400
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống Bán gạo Cho vay dài hạn Cho vay ngắn hạn	16.650.000 546.500.000 4.000.000.000	

#### **31.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan quý 1 năm 2020 :**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>31/03/2020 <u>VND</u></b>	<b>31/03/2019 <u>VND</u></b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	6.712.500	15.337.500
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống + bao bì Tiền lãi vay + nợ trả chậm	4.110.524.476 231.054.757	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Mỹ phẩm Thực phẩm chức năng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	313.571.160.625	149.422.791.394	2.367.260.131	892.708.740	466.253.920.890
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	20.888.837.745	14.957.194.310	483.175.039	892.708.740	37.221.915.834
Chi phí bán hàng	(17.239.728.147)	(9.191.368.503)	(1.035.931.409)		(27.467.028.059)
Chi phí quản lý					(3.635.821.145)
Thu nhập tài chính					1.860.743.491
Chi phí tài chính					(3.843.392.031)
Thu nhập khác					891.561.305
Lợi nhuận trước thuế					5.027.979.395
Thuế TNDN hiện hành					(907.062.657)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>4.120.916.738</b>
<b>Tổng tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	599.548.839.199	130.808.939.764	6.715.068.929	-	737.072.847.892
Tài sản không phân bổ					211.341.898.396
<b>Cộng</b>					<b>948.414.746.288</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	44.001.621.114	14.298.640.255	333.015.195	-	58.633.276.564
Nợ phải trả không phân bổ					484.627.715.318
<b>Cộng</b>					<b>543.260.991.882</b>

#### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/2020	01/01/2020
<b>I. Hệ số thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,47	1,76
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,50	1,02
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,02
<b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,98	9,53
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,88	1,55
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,43	0,84
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,02	1,52
<b>III. Hệ số nợ</b>			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,06	1,29
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	134,09	81,96
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,45	0,71
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	57,28	45,04

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2020



TRẦN HOÀNG AN



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 207./XNK-TCKT

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2020

(V/v giải trình lợi nhuận quý 1/2020 giảm so với  
quý 1/2019)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2020 giảm so với quý 1/2019 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

**1. BCTC riêng:**

- Doanh thu thuần tăng 18,25% nhưng giá vốn hàng bán tăng 20,27% đã làm lợi nhuận gộp giảm 0,98%. Do ảnh hưởng mùa dịch Covid-19 và tình hình hạn mặn xảy ra nghiêm trọng làm cho chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng, làm giảm lãi gộp.

- Chi phí tài chính tăng 2,6 lần do năm 2020, quý 1/2020 xuất khẩu gạo Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ, công ty tăng cường mua và dự trữ gạo để phục vụ cho hoạt động kinh doanh này.

**2. BCTC hợp nhất:**

- Doanh thu thuần tăng 17,57% nhưng giá vốn hàng bán tăng 19,76% đã làm lợi nhuận gộp giảm 2,71% do những nguyên nhân đã nêu trên.

- Quý 1/2020 công ty không có khoản lợi nhuận khác (chênh lệch mua giá rẻ) làm cho lợi nhuận khác giảm 74,74% so cùng kỳ.

Các nguyên nhân trên đã làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 3.086 triệu đồng, giảm 64,35% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC Hợp nhất			
	Quý 1/2019	Quý 1/2020	Chênh lệch	%	Quý 1/2019	Quý 1/2020	Chênh lệch	%
DT thuần BH và CCDV	394.274	466.221	71.947	18,25	401.555	472.109	70.554	17,57
Giá vốn hàng bán	356.684	428.999	72.316	20,27	362.104	433.668	71.564	19,76
Lợi nhuận gộp	37.590	37.222	(368)	(0,98)	39.451	38.384	(1.068)	(2,71)
DT hoạt động tài chính	405	1.861	1.456	359,34	440	1.861	1.421	322,83
Chi phí tài chính	1.061	3.843	2.782	262,15	1.049	3.902	2.852	271,85
Trong đó: lãi vay	1.053	3.441	2.388	226,70	1.065	3.500	2.435	228,59
Chi phí bán hàng	26.514	27.467	953	3,59	27.262	28.519	1.258	4,61
Chi phí quản lý DN	3.794	3.636	(158)	(4,17)	5.209	4.820	(389)	(7,47)
Lợi nhuận từ hoạt động KD	6.626	4.136	(2.490)	(37,57)	6.371	3.060	(3.311)	(51,97)
Lợi nhuận khác	898	892	(6)	(0,66)	3.695	933	(2.762)	(74,74)
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.524	5.028	(2.496)	(33,17)	10.066	3.993	(6.073)	(60,33)
Thuế TNDN	1.410	907	(503)	(35,66)	1.410	907	(503)	(35,66)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.114	4.121	(1.993)	(32,60)	8.656	3.086	(5.570)	(64,35)

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Thư ký HĐQT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN HOÀNG AN**